Vietnam Airlines

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 Năm 2021

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Ký ngày: 30/8/2021 08:26:31

DANH MỤC BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
   - Bảng thuyết minh cân đối kế toán giữa niên độ
   - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quí 2 năm 2021
Tại thời điểm: 30/06/2021

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**2.795.538.231.052**	**3.907.309.306.421**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**247.403.597.726**	**868.013.480.301**
1.Tiền	111	247.403.597.726	368.013.480.301
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**1.509.326.242.619**	**2.075.612.241.261**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	658.561.254.098	1.121.873.355.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	92.587.990.181	116.666.692.254
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	844.572.419.753	883.303.466.381
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(86.395.421.413)	(46.231.272.788)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**376.100.929.331**	**301.070.818.236**
1. Hàng tồn kho	141	404.778.307.601	329.748.196.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(28.677.378.270)	(28.677.378.270)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**662.707.461.376**	**662.612.766.623**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	538.385.340.664	392.289.341.688
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	121.723.727.511	270.181.985.702
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	2.598.393.201	141.439.233
B - Tài sản dài hạn	**200**	**53.648.920.711.246**	**54.663.742.869.364**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**1.187.315.069.174**	**1.261.743.257.352**
1. Phải thu dài hạn khác	216	1.187.315.069.174	1.261.743.257.352
II. Tài sản cố định	**220**	**41.256.517.206.701**	**41.813.936.702.820**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**14.160.947.685.413**	**14.233.266.365.483**
- Nguyên giá	222	31.685.774.716.172	31.299.995.301.385
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(17.524.827.030.759)	(17.066.728.935.902)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**26.990.771.719.938**	**27.465.941.122.214**
- Nguyên giá	225	44.664.189.014.099	44.664.070.223.496
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	(17.673.417.294.161)	(17.198.129.101.282)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**104.797.801.350**	**114.729.215.123**
- Nguyên giá	228	533.704.451.150	533.704.451.150
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(428.906.649.800)	(418.975.236.027)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**45.405.318.680**	**331.671.659.515**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	45.405.318.680	331.671.659.515
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.437.506.007.985**	**5.466.586.189.870**
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	191.211.140.573	191.211.140.573
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(678.089.641.799)	(649.009.459.914)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**5.722.177.108.706**	**5.789.805.059.807**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.517.111.010.655	5.572.158.060.852
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	205.066.098.051	217.646.998.955
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**56.444.458.942.299**	**58.571.052.175.785**
C - Nợ phải trả	**300**	**54.901.717.768.805**	**49.409.653.884.721**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**34.606.252.331.689**	**26.552.383.605.107**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.658.674.995.726	10.082.874.627.344

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	214.545.807.226	117.055.788.123
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.364.490.833	15.896.077.779
4. Phải trả người lao động	314	458.911.422.629	499.112.498.615
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.304.128.138.550	4.394.285.767.135
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	475.956.001.460	735.254.883.964
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.111.173.918.514	355.781.877.327
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10.413.996.594.391	9.309.634.762.966
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	956.500.962.360	1.042.487.321.854
II. Nợ dài hạn	**330**	**20.295.465.437.116**	**22.857.270.279.614**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	642.898.072.921	685.907.275.002
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.652.567.364.195	22.171.363.004.612
D - Vốn chủ sở hữu	**400**	**1.542.741.173.494**	**9.161.398.291.064**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**1.542.741.173.494**	**9.161.398.291.064**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(14.640.950.769.787)	(7.022.293.652.217)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	(7.022.293.652.217)	1.732.515.809.335
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(7.618.657.117.570)	(8.754.809.461.552)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**56.444.458.942.299**	**58.571.052.175.785**

Ngày 15 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quí 2 năm 2021 (01/04/2021-30/06/2021)

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quí 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**4.347.142.223.402**	**4.827.954.305.257**	**9.306.206.598.089**	**18.423.499.315.337**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	74.315.317.830	10.412.173.332	141.786.730.667	133.352.795.833
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	**10**	**4.272.826.905.572**	**4.817.542.131.925**	**9.164.419.867.422**	**18.290.146.519.504**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**7.669.543.032.969**	**7.442.838.001.994**	**15.547.623.394.993**	**21.476.775.295.689**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**	**20**	**(3.396.716.127.397)**	**(2.625.295.870.069)**	**(6.383.203.527.571)**	**(3.186.628.776.185)**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**277.582.334.766**	**1.007.544.635.491**	**448.130.021.759**	**1.422.655.010.162**
7.	**Chi phí hoạt động tài chính**	**22**	**277.972.935.178**	**420.273.457.062**	**595.472.645.323**	**907.927.321.296**
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*167.898.371.792*	*210.026.715.204*	*334.956.624.782*	*465.993.665.886*
8.	Chi phí bán hàng	25	283.467.922.180	564.845.078.604	670.702.613.392	*1.300.354.027.960*
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	302.089.851.462	119.787.581.657	436.498.270.649	*305.003.026.849*
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**(3.982.664.501.451)**	**(2.722.657.351.901)**	**(7.637.747.035.176)**	**(4.277.258.142.128)**
11.	Thu nhập khác	31	15.050.280.221	388.394.324.086	26.435.719.302	583.337.682.169
12.	Chi phí khác	32	212.515.496	129.171.714	390.202.052	1.553.855.301
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**14.837.764.725**	**388.265.152.372**	**26.045.517.250**	**581.783.826.868**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**(3.967.826.736.726)**	**(2.334.392.199.529)**	**(7.611.701.517.926)**	**(3.695.474.315.260)**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.728.085.505	2.214.611.592	6.955.599.644	4.888.736.896
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**(3.971.554.822.231)**	**(2.336.606.811.121)**	**(7.618.657.117.570)**	**(3.700.363.052.156)**

Ghi chú: Thuế TNDN phát sinh của hợp đồng BCC

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng năm 2021

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2021 (01/01-30/06/2021)	năm 2020 (01/01-30/06/2020)
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(7.611.701.517.926)**	**(3.695.474.315.260)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	947.655.208.111	1.403.014.939.502
Các khoản dự phòng	03	69.244.330.510	35.142.719.191
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(112.080.284.528)	29.443.921.874
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(260.716.470.584)	(1.650.996.910.707)
Chi phí lãi vay	06	334.956.624.782	465.993.665.886
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**(6.632.642.109.635)**	**(3.412.875.979.514)**
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	730.047.107.207	3.419.859.735.128
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(62.449.210.191)	97.652.144.633
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	6.963.485.638.934	(3.824.198.084.531)
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(91.048.948.779)	(885.812.432.422)
(Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(340.073.131.971)	(521.490.270.288)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.955.599.644)	(40.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.150.000	158.170.321
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(85.998.509.494)	(228.833.439.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**474.377.386.427**	**(5.395.540.156.413)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.348.292.577)	(33.761.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	196.135.909	364.557.048.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		1.700.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	260.552.115.497	1.200.777.958.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**234.399.958.829**	**3.231.573.306.735**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN	32		

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2021 (01/01-30/06/2021)	năm 2020 (01/01-30/06/2020)
1	2	3	4
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.662.038.303.523	10.558.237.413.207
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.122.004.863.578)	(6.148.385.375.477)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(868.308.179.277)	(2.035.610.163.141)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.328.274.739.332)**	**2.374.241.874.589**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(619.497.394.076)**	**210.275.024.911**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**60**	**868.013.480.301**	**1.485.258.988.629**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.112.488.499)	(759.064.792)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**70**	**247.403.597.726**	**1.694.774.948.748**

Ngày 11 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1-Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ sáu ngày 26 tháng 02 năm 2019 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam- CTCP (TCTHK), tổng vốn điều lệ của TCTHK là 14.182.908.470.000 đồng.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không. (Theo xác nhận nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 20/03/2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty mẹ của TCTHK gồm 31 đơn vị trực thuộc:

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC

+ Văn phòng Tổng công ty
+ Chi nhánh TCTHK_Trung tâm Khai thác Nội bài
+ Chi nhánh TCTHK_ Tạp chí Heritage
+ Chi nhánh TCTHK_Đoàn bay 919
+ Chi nhánh TCTHK_Trung tâm Khai thác Nội bài
+ Chi nhánh TCTHK_Trung tâm Bông sen vàng

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN TRUNG

+ Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Trung

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM

+ Chi nhánh TCTHK_ Công ty bay dịch vụ Hàng không
+ Chi nhánh TCTHK_Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất
+ Chi nhánh TCTHK_Đoàn tiếp viên
+ Chi nhánh TCTHK_Trung Tâm huấn luyện đào tạo
+ Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Nam

CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

+ Chi nhánh TCTHK tại Lào
+ Chi nhánh TCTHK tại Nhật
+ Chi nhánh TCTHK tại Campuchia
+ Chi nhánh TCTHK tại Singapore
+ Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông
+ Chi nhánh TCTHK tại Anh
+ Chi nhánh TCTHK tại Đức
+ Chi nhánh TCTHK tại Myanma

+ Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan
+ Chi nhánh TCTHK tại Indonexia
+ Chi nhánh TCTHK tại Malaysia
+ Chi nhánh TCTHK tại Đài loan
+ Chi nhánh TCTHK tại Canada
+ Chi nhánh TCTHK tại Pháp
+ Chi nhánh TCTHK tại Nga
+ Chi nhánh TCTHK tại Úc
+ Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc
+ Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc
+ Chi nhánh TCTHK tại Bắc Mỹ

- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty

+ CTy TNHHMTV Suất ăn HK Việt Nam
+ Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay
+ Cty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không VN
+ Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty

+ Cty TNHH DVHH Tân Sơn Nhất
+ Cty TNHH Phân phối toàn cầu ABACUS VN
+ Cty TNHH GNHH VINAKO
+ Cty CP Suất ăn HK NBA
+ Cty CP DV Hàng hóa NBA
+ Cty TNHH DVGN Hàng hoá TSN
+ Cty CP XNK Lao động HK
+ Cty CP Dich vụ HK sân bay NBA
+ Cty CP Tin học viễn thông HK
+ Cty CP Đào tạo Bay Việt
+ Cty CP Hàng không Jestar Pacific

- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%: 07 Công ty

+ Cty CP nhựa cao cấp HK
+ Cty CP Cho thuê máy bay VN
+ Cty CP Dich vụ HK sân bay Đà Nẵng
+ Cty CP Xuất nhập khẩu HK
+ Hãng HK Cambodia AngKor Air
+ Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT)
+ Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam

6- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Báo cáo Công ty mẹ- TCTHK Quí 2 năm 2021 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9- Kế toán các hoạt động liên doanh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. Nguyên tắc kế toán ghi nhận hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC): theo hướng dẫn tại Điều 44, Thông tư 200/2015/TT-BTC.

10- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

11- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:
- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

12- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu vận tải hàng không:
* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 30/06/2021.
* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 30/06/2021.
* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 30/06/2021.
* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 30/06/2021.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VII- BCTC 06 tháng đầu năm 2021 của TCT đã phản ánh sự ảnh hưởng trầm trọng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của TCT. TCT đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh.

Số liệu chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa bảo dưỡng máy bay động cơ Quý 2 và 06 tháng năm 2020 và năm 2021 đã được ghi nhận theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính Phủ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán: (đơn vị tính: VND)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (30/06/2021)	Số ĐK (01/01/2021)
1 - Tiền	**247.403.597.726**	**368.013.480.301**
Tiền mặt	7.628.752.383	5.826.235.520
Tiền gửi ngân hàng	237.929.921.798	358.013.673.585
Tiền đang chuyển	1.844.923.545	4.173.571.196
Cộng	**247.403.597.726**	**368.013.480.301**
2. Các khoản đầu tư tài chính	**6.115.595.649.784**	**6.115.595.649.784**
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.115.595.649.784	6.115.595.649.784
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
- Đầu tư vào đơn vị khác;	191.211.140.573	191.211.140.573
3. Phải thu của khách hàng	**658.561.254.098**	**1.121.873.355.414**
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	658.561.254.098	1.121.873.355.414
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	138.468.544.848	671.667.677.477
- Phải thu từ hãng hàng không khác	4.680.222.721	1.425.542.862
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	205.113.341.954	130.601.630.564
- Phải thu cho thuê máy bay	175.810.522.897	126.755.016.454
- Phải thu ngắn hạn khác	134.488.621.678	191.423.488.057
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
4. Phải thu khác	**2.031.887.488.927**	**2.145.046.723.733**
a) Ngắn hạn	**844.572.419.753**	**883.303.466.381**
- Phải thu về cổ phần hoá	3.580.192.434	3.580.192.434
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	28.857.935.809	47.253.265.726
- Phải thu người lao động	4.131.570.090	6.323.346.870
- Ký cược, ký quỹ	385.531.838.430	440.248.459.781
- Trả trước CP sửa chữa lớn cấn trừ Quĩ đại tu	264.804.780.477	250.573.099.508
- Phải thu khác	157.666.102.513	135.325.102.062
b) Dài hạn	**1.187.315.069.174**	**1.261.743.257.352**
- Ký cược, ký quỹ;	1.185.298.844.762	1.259.727.032.940
- Phải thu khác	2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán	**92.587.990.181**	**116.666.692.254**
a)Trả trước cho người bán ngắn hạn	**92.587.990.181**	**116.666.692.254**
-Trả trước tiền thuê máy bay	-	-
-Trả trước khác	92.587.990.181	116.666.692.254
b)Trả trước dài hạn	-	-
6. Hàng tồn kho:	**404.778.307.601**	**329.748.196.506**
Hàng đang đi trên đường	-	48.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	241.935.790.599	233.807.545.417
Công cụ, dụng cụ	129.455.155.260	62.339.781.807
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	535.391.833	535.391.833
Hàng hoá kho bảo thuế	32.851.969.909	33.017.477.449
7. Tài sản dở dang dài hạn	**45.405.318.680**	**331.671.659.515**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	45.405.318.680	331.671.659.515
- Mua sắm	16.242.530.417	11.835.262.413
- XDCB;	29.162.788.263	319.836.397.102
Cộng	45.405.318.680	331.671.659.515
8. Chi phí trả trước	-	-
a) Ngắn hạn	**538.385.340.664**	**392.289.341.688**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (30/06/2021)	Số ĐK (01/01/2021)
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	2.116.359.178	2.753.731.275
- Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	1.501.446.851	2.230.728.511
- Chi phí trả trước CCDC	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	512.465.087.142	370.759.900.128
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.302.447.493	16.544.981.774
b) Chi phí trả trước dài hạn	**5.517.111.010.654**	**5.572.158.060.852**
- Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	4.072.474.358.766	4.016.739.544.317
- Chi phí sửa chữa lớn thân MB	-	-
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	993.664.561.550	1.102.587.807.874
- Chi vật tư phụ tùng MB quay vòng	275.893.363.166	293.339.231.240
- Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	9.186.813.403	16.564.036.543
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	74.596.818.813	76.330.945.600
- Chi phí trả trước dài hạn khác	91.295.094.956	66.596.495.278
Cộng	**6.055.496.351.318**	**5.964.459.852.539**
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	10.413.996.594.391	9.309.634.762.966
b) Vay dài hạn	19.652.567.364.195	22.171.363.004.612
Cộng	**30.066.563.958.586**	**31.480.997.767.578**
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**18.658.674.995.726**	**10.082.874.627.344**
- Phải trả thu bán chứng từ HK, HL, HH	2.293.835.441.398	2.986.257.398.159
- Thu bán chứng từ hàng hóa	26.984.152.277	2.042.618.354
- Thu bán thuế trên giá vé	864.988.785.685	975.269.655.099
- Thu bán khác	11.413.457.410	3.119.899.131
- Phải trả Interline và phải trả khác	15.461.453.158.956	6.116.185.056.601
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**18.658.674.995.726**	**10.082.874.627.344**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước *(Phụ lục)*		
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	2.304.128.138.550	4.394.285.767.135
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**2.304.128.138.550**	**4.394.285.767.135**
13. Phải trả khác	**1.754.071.991.435**	**1.041.689.152.344**
a) Ngắn hạn	**1.111.173.918.514**	**355.781.877.342**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	5.938.641.079	1.965.652.369
- Bảo hiểm xã hội	409.252.618	-
- Bảo hiểm y tế	7.584.866	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	37.230.779	8.350.541
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105.187.881.511	100.332.092.201
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	999.593.327.661	253.475.782.231
+ Phải trả vật tư phụ tùng	-	24.579.309.855
+ Chi phí bảo dưỡng tàu bay	44.628.734.113	44.628.734.113
+ Phải trả khác	954.964.593.548	184.267.738.263
Cộng	**1.111.173.918.514**	**355.781.877.342**
b) Dài hạn	**642.898.072.921**	**685.907.275.002**
- Nhận ký cược, ký quĩ dài hạn khác	98.486.240.522	22.333.010.378
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (30/06/2021)	Số ĐK (01/01/2021)
- Nhận quĩ đại tu và đặt cọc Máy bay	237.550.586.575	356.713.018.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện	**475.956.001.460**	**735.254.883.964**
a) Ngắn hạn	475.956.001.460	735.254.883.964
b) Dài hạn	-	-
15. Vốn chủ sở hữu		
a) Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số CK (30/06/2021)	**Số ĐK (01/01/2021)**
Tổng giá trị	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
- Nhà nước	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
- Cổ đông khác	714.837.580.000	714.837.580.000
- Cổ đông chiến lược	1.244.387.980.000	1.244.387.980.000
c) Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.418.290.847	1.418.290.847
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.418.290.847	1.418.290.847
+ Cổ phiếu phổ thông	1.418.290.847	1.418.290.847

Nợ xấu (quá hạn)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	30/06/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	4.446.964.173	708.319.673
BSP Nga	1.010.159.233	298.423.691
BSP Anh	11.062.662.188	2.523.375.389
BSP Hy Lạp	23.734.776.321	-
Khác	99.504.488.408	49.833.510.158
Tổng cộng	**139.759.050.323**	**53.363.628.911**

Chi tiết thuyết minh 7

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ 30/06/2021	Đầu kỳ (01/1/2021)
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
Cánh máy bay của 10 tầu bay A321		663.770.195
Dự án hội nghị truyền hình	9.107.751.357	9.107.751.357
- XDCB		
Dự án TTHLĐT 200 Nguyễn Sơn giai đoạn 2		306.954.572.393

Chi tiết thuyết minh 12

Nội dung chi phí phải trả	Cuối kỳ 30/06/2021	Đầu kỳ (01/1/2021)
Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	66.954.957.399	230.316.141.601
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	1.524.021.520.790	3.131.907.776.614
Trích trước chi phí nhiên liêu	-	447.087.976.073
Trích trước CLTG theo kế hoạch	-	-
Trích trước chi phí lãi vay	76.066.269.051	81.182.776.240
Các khoản trích trước khác	637.085.391.310	503.791.096.610
Cộng chi phí phải trả ngắn hạn	*2.304.128.138.550*	*4.394.285.767.137*
Tổng cộng	**2.304.128.138.550**	**4.394.285.767.137**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quí 2/2021	Quí 2/2020	6 tháng 2021	6 tháng 2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.347.142.223.402**	**4.827.954.305.257**	**9.306.206.598.089**	**18.423.499.315.337**
a) Doanh thu	-	-	-	-
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	**4.347.142.223.402**	**4.827.954.305.257**	**9.306.206.598.089**	**18.423.499.315.337**
+Dịch vụ vận tải hàng không	*4.139.592.758.130*	*4.685.416.283.308*	*8.891.498.583.380*	*17.872.882.687.222*
.Vận tải hành khách, hành lý	2.084.334.017.286	2.738.674.967.919	5.491.574.126.430	13.776.249.124.818
.Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	1.514.827.495.774	1.780.120.352.230	2.654.600.290.181	3.121.351.997.183
.Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyến	171.579.956.573	74.037.971.567	242.353.675.831	505.037.793.157
.Doanh thu vận tải hàng không khác	368.851.288.497	92.582.991.592	502.970.490.938	470.243.772.064
+Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	*207.549.465.272*	*142.538.021.949*	*414.708.014.709*	*550.616.628.115*
.Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	86.142.352.814	44.171.373.845	167.777.452.680	210.574.786.644
. Doanh thu cho thuê tài sản	47.956.104.708	50.713.648.727	94.136.760.864	149.012.524.788
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	32.739.107.532	22.786.952.244	61.723.454.974	49.660.008.108
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	36.930.175.922	24.866.047.133	77.690.471.745	131.858.778.686
. Doanh thu hoa hồng	3.781.724.296	-	13.379.874.446	9.510.529.889
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
Cộng	**4.347.142.223.402**	**4.827.954.305.257**	**9.306.206.598.089**	**18.423.499.315.337**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**74.315.317.830**	**10.412.173.332**	**141.786.730.667**	**133.352.795.833**
- Chiết khấu thương mại	74.315.317.830	10.412.173.332	141.786.730.667	133.352.795.833
- Hàng bán bị trả lại.	-	-	-	-
3. Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.669.543.032.969	7.442.838.001.994	15.547.623.394.993	21.476.775.295.689
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng	**7.669.543.032.969**	**8.451.308.185.029**	**15.547.623.394.993**	**22.892.515.487.427**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.032.038.224	42.788.692.675	2.991.752.150	99.059.761.953
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.189.343.283	314.854.737.578	257.528.582.525	1.104.854.641.328
- Lãi chênh lệch tỷ giá	113.568.659.923	648.893.595.015	186.051.037.919	215.533.891.363
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-	-	668.793.355
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	792.293.336	1.007.610.223	1.558.649.165	2.537.922.163
Cộng	**277.582.334.766**	**1.007.544.635.491**	**448.130.021.759**	**1.422.655.010.162**
5. Chi phí tài chính	-	-	-	-
- Lãi tiền vay	167.898.371.792	210.026.715.204	334.956.624.782	465.993.665.886
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	66.118.652.322	48.448.237.834	138.942.925.493	111.001.177.245

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quí 2/2021	Quí 2/2020	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.273.769.566	124.495.669.653	83.078.853.207	292.691.223.488
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	15.991.887.065	34.629.079.135	29.080.181.885	34.629.079.135
- Chi phí tài chính khác	5.690.254.433	2.673.755.236	9.414.059.956	3.612.175.542
Cộng	**277.972.935.178**	**420.273.457.062**	**595.472.645.323**	**907.927.321.296**
6. Thu nhập khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	301.975.324.939	-	447.059.644.545
- Thu bồi thường bảo hiểm	-	82.949.505.138	3.645.479.984	88.247.013.237
- Tiền phạt thu được;	4.179.891.850	1.232.823.720	5.639.856.442	31.245.766.852
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	-	-	-	-
- Các khoản khác	10.870.388.371	2.236.670.289	17.150.382.876	16.785.257.535
Cộng	**15.050.280.221**	**388.394.324.086**	**26.435.719.302**	**583.337.682.169**
7. Chi phí khác	-	-	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	141.426.110	-	141.426.110	-
- Các khoản bị phạt;	-	-	-	-
- Các khoản khác.	71.089.386	129.171.714	248.775.942	1.553.855.301
Cộng	**212.515.496**	**129.171.714**	**390.202.052**	**1.553.855.301**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**585.557.773.642**	**684.632.660.261**	**1.107.200.884.041**	**1.605.357.054.809**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong k	**302.089.851.462**	**119.787.581.657**	**436.498.270.649**	**305.003.026.849**
+Chi phí cho nhân viên	36.628.379.057	17.998.216.147	74.885.660.172	63.854.383.706
+Chi phí thuế	19.843.427.619	26.610.164.404	39.476.053.143	57.631.740.917
+Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	245.618.044.786	75.179.201.106	322.136.557.334	183.516.902.226
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**283.467.922.180**	**564.845.078.604**	**670.702.613.392**	**1.300.354.027.960**
+Chi phí cho nhân viên	84.957.335.401	57.017.939.326	173.006.233.809	196.262.339.245
+Chi phí hoa hồng	3.978.081.663	2.340.775.816	8.190.434.505	53.308.422.058
+Chi phí đặt vé giữ chỗ	32.302.929.275	35.563.243.845	124.967.366.104	293.966.212.549
+Chi phí bán hàng khác	162.229.575.841	469.923.119.617	364.538.578.974	756.817.054.108
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-	-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.583.655.403.983	979.459.573.876	3.179.380.207.342	5.014.774.418.993
- Chi phí nhân công;	562.590.764.018	306.562.125.568	1.140.105.921.690	1.502.148.984.022
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.184.392.659	494.612.355.408	947.655.208.111	1.403.014.939.502
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5.562.271.520.254	6.152.859.302.216	11.219.757.718.688	14.882.325.019.736
- Chi phí khác bằng tiền.	105.398.725.698	193.977.305.240	167.925.223.203	279.868.988.401
Cộng	**8.255.100.806.612**	**8.127.470.662.308**	**16.654.824.279.034**	**23.082.132.350.654**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quí 2/2021	Quí 2/2020	6 tháng 2021	6 tháng 2020
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(3.967.826.736.726)**	**(2.334.392.199.529)**	**(7.611.701.517.926)**	**(3.695.474.315.260)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế hiện hành tính cho hoạt động hợp tác KD, khác	3.728.085.505	2.214.611.592	6.955.599.644	4.888.736.896
Chi phí thuế khác	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.728.085.505**	**2.214.611.592**	**6.955.599.644**	**4.888.736.896**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-

Ngày 11 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Lê Hồng Hà

Thuyết minh: Các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong 06 tháng đầu năm 2021

ĐVT: VND

	Tên công ty	30/6/2021		01/01/2021	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
I	**Đầu tư góp vốn vào công ty con:**				
1	Cty CP Hàng không Pacific Airlines (PA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332		1.093.117.074.332	
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	800.000.000.000	-	800.000.000.000	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465		1.298.754.282.465	
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874	(42.188.380.443)	112.683.463.874	(15.903.001.063)
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000		85.448.232.000	
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611		34.291.876.611	
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000		31.104.412.000	
9	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000		56.704.230.000	
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380		28.789.775.380	
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771		61.718.971.771	
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893		6.752.746.893	
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203		5.370.011.203	
14	Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066		3.313.331.066	
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (*)	250.000.000.000		250.000.000.000	
	Cộng	**4.500.922.744.632**	**(675.062.717.480)**	**4.500.922.744.632**	**(648.777.338.100)**
II	**Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:**				
	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	-	868.495.011.091	
	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853		439.335.275.853	
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000		22.812.300.000	
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772	(3.026.924.319)	86.652.841.772	(232.121.815)
	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863		6.166.335.863	
	Cộng	**1.423.461.764.579**	**(3.026.924.319)**	**1.423.461.764.579**	**(232.121.815)**
III	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**				
	Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264		185.050.002.264	
	Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
	Cộng	**191.211.140.573**		**191.211.140.573**	
	Tổng cộng	**6.115.595.649.784**	**(678.089.641.799)**	**6.115.595.649.784**	**(649.009.459.915)**

Thuyết minh: Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình trong 06 tháng đầu năm 2021

ĐVT : VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	TỔNG SỐ
I	**Nguyên giá TSCĐ**							
1	**Số dư đầu kỳ**	**28.709.190.486.834**	**528.364.225.908**	**1.564.114.227.256**	**131.573.562.737**	**301.829.549.241**	**64.923.249.412**	**31.299.995.301.388**
2	**Số tăng trong kỳ**	**-666.297.668**	**390.371.730.875**	**471.500.000**	**1.145.342.112**	**411.488.182**	**0**	**391.733.763.501**
	Mua sắm mới		390.371.730.875			223.636.364		223.636.364
	Điều chỉnh nguyên giá	-666.297.668				187.851.818		-478.445.850
	Luân chuyển nội bộ			471.500.000	1.145.342.112			1.616.842.112
	Phân loại tài sản							0
3	**Số giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**1.322.186.606**	**3.389.048.040**	**1.243.114.068**	**0**	**5.954.348.714**
	Thanh lý tài sản			850.686.606	2.243.705.928	1.243.114.068		4.337.506.602
	Luân chuyển nội bộ			471.500.000	1.145.342.112			1.616.842.112
	Giảm khác							0
4	**Số dư cuối kỳ**	**28.708.524.189.166**	**918.735.956.783**	**1.563.263.540.650**	**129.329.856.809**	**300.997.923.355**	**64.923.249.412**	**31.685.774.716.175**
II	**Giá trị hao mòn**							
1	**Số dư đầu kỳ**	**15.284.513.072.344**	**217.220.715.108**	**1.167.082.059.087**	**91.027.210.841**	**250.745.421.736**	**56.140.456.786**	**17.066.728.935.902**
2	**Số tăng trong kỳ**	**374.021.549.819**	**10.766.346.636**	**55.924.352.948**	**4.377.131.928**	**14.567.839.676**	**3.345.401.147**	**463.002.622.154**
	Tăng do trích khấu hao	374.021.549.819	10.766.346.636	55.701.981.061	4.032.483.120	14.567.839.676	3.345.401.147	462.435.601.459
	Luân chuyển nội bộ			222.371.887	344.648.808			567.020.695
	Phân loại tài sản							0
3	**Số giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**1.073.058.493**	**2.588.354.736**	**1.243.114.068**	**0**	**4.904.527.297**
	Thanh lý tài sản			850.686.606	2.243.705.928	1.243.114.068		4.337.506.602
	Luân chuyển nội bộ			222.371.887	344.648.808			567.020.695
4	**Số dư cuối kỳ**	**15.658.534.622.163**	**227.987.061.744**	**1.221.933.353.542**	**92.815.988.033**	**264.070.147.344**	**59.485.857.933**	**17.524.827.030.759**
III	**Giá trị còn lại**							
1	**Số dư đầu kỳ**	**13.424.677.414.490**	**311.143.510.800**	**397.032.168.169**	**40.546.351.896**	**51.084.127.505**	**8.782.792.626**	**14.233.266.365.486**
2	**Số dư cuối kỳ**	**13.049.989.567.003**	**690.748.895.039**	**341.330.187.108**	**36.513.868.776**	**36.927.776.011**	**5.437.391.479**	**14.160.947.685.416**
	TSCĐ hết khấu hao	***2.320.821.570.723***	***62.825.198.628***	***650.052.459.345***	***64.513.905.302***	***214.874.074.390***		***3.313.087.208.388***
	TSCĐ chờ thanh lý	***1.595.770.975.674***						***1.595.770.975.674***

Thuyết minh: Tăng giảm tài sản cố định vô hình và thuê tài chính 06 tháng đầu năm 2021

ĐVT : VND

STT	NỘI DUNG	MB THUÊ TC	TS VÔ HÌNH	Trong đó	
			Tổng số	Đất đai	PM ứng dụng
I	**Nguyên giá TSCĐ**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**44.664.070.223.496**	**533.704.451.150**	**61.641.404.541**	**472.063.046.609**
2	**Số tăng trong kỳ**	**118.790.603**	**0**	**0**	**0**
	Mua sắm mới				
	Điều chỉnh nguyên giá	118.790.603			
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản				
3	**Số giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Thanh lý tài sản				
	Luân chuyển nội bộ				
	Giảm khác				
4	**Số dư cuối kỳ**	**44.664.189.014.099**	**533.704.451.150**	**61.641.404.541**	**472.063.046.609**
II	**Giá trị hao mòn**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**17.198.129.101.282**	**418.975.236.027**	**893.718.787**	**418.081.517.240**
2	**Số tăng trong kỳ**	**475.288.192.879**	**9.931.413.773**	**30.678.414**	**9.900.735.359**
	Tăng do trích khấu hao	475.288.192.879	9.931.413.773	30.678.414	9.900.735.359
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản				
3	**Số giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Thanh lý tài sản				
	Luân chuyển nội bộ				
4	**Số dư cuối kỳ**	**17.673.417.294.161**	**428.906.649.800**	**924.397.201**	**427.982.252.599**
III	**Giá trị còn lại**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**27.465.941.122.214**	**114.729.215.123**	**60.747.685.754**	**53.981.529.369**
2	**Số dư cuối kỳ**	**26.990.771.719.938**	**104.797.801.350**	**60.717.007.340**	**44.080.794.010**
	TSCĐ hết khấu hao			***0***	***372.951.526.356***
	TSCĐ chờ thanh lý				

Thuyết minh: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) 6 tháng-2021

Nội dung	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	487.650.147	550.534.878	743.770.751	294.414.274
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3. Thuế và thuê đất	950.625	22.703.639.393	11.693.225.242	11.011.364.776
4. Thuế môn bài	-	39.000.000	39.000.000	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	5.691.452.453	72.722.794.032	78.414.246.485	-
6. Thuế nhà thầu nước ngoài	9.716.024.555	13.119.529.129	21.776.841.901	1.058.711.783
7. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.400.000	2.400.000	-
Tổng cộng	**15.896.077.780**	**109.137.897.432**	**112.669.484.379**	**12.364.490.833**

Ghi chú:

- Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ bao gồm số thuế VAT của VPCN nước ngoài: ***9.191.372.821***

- Số thuế GTGT phải thu của nhà nước: ***(11.615.819)***

- Số thuế TNCN phải thu của nhà nước: ***(2.586.777.382)***

- Chưa bao gồm số thuế TNDN đã nộp từ hoạt động hợp tác kinh doanh BCC: ***6.955.599.644***

Thuyết minh: Tình hình tăng giảm vay và nợ tài chính trong 06 tháng đầu năm 2021

ĐVT: VND

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**6.250.508.508.587**	**6.250.508.508.587**	**5.118.494.216.407**	**5.173.307.028.942**	**6.305.321.321.122**	**6.305.321.321.122**
Vay ngắn hạn	4.918.847.203.883	4.918.847.203.883	4.683.414.743.262	4.885.048.324.526	5.120.480.785.147	5.120.480.785.147
Vay dài hạn đến hạn	1.331.661.304.704	1.331.661.304.704	435.079.473.145	288.258.704.416	1.184.840.535.975	1.184.840.535.975
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ l	**6.486.702.796.826**	**6.486.702.796.826**	**250.822.246.832**	**520.513.676.811**	**6.917.791.971.761**	**6.917.791.971.761**
Từ 2 năm đến 5 năm	4.637.480.629.267	4.637.480.629.267	205.620.196.547	178.680.238.495	4.610.540.671.215	4.610.540.671.215
Trên 5 năm	1.849.222.167.559	1.849.222.167.559	45.202.050.285	341.833.438.316	2.145.853.555.590	2.145.853.555.590
Cộng	**12.737.211.305.413**	**12.737.211.305.413**	**5.369.316.463.239**	**5.693.820.705.753**	**13.223.113.292.883**	**13.223.113.292.883**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	4.352.898.023.009	189.409.934.064	4.163.488.088.945	3.219.801.197.157	215.487.752.172	3.004.313.444.985
Trên 1 năm đến 5 năm	11.165.930.928.202	298.953.088.382	10.866.977.839.820	12.500.525.497.383	380.747.673.537	12.119.777.823.846
Trên 5 năm	2.325.276.636.398	26.389.908.850	2.298.886.727.549	3.176.401.130.130	42.607.921.125	3.133.793.209.005
Cộng	**17.844.105.587.610**	**514.752.931.296**	**17.329.352.656.314**	**18.896.727.824.670**	**638.843.346.834**	**18.257.884.477.836**

Thuyết minh: Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ hữu 06 tháng đầu năm 2021

ĐVT: VND

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng	Số giảm	Số dư cuối kỳ
I	**Vốn đầu tư chủ sở hữu**	**14.182.908.470.000**	-	-	**14.182.908.470.000**
	Vốn Nhà nước	12.223.682.910.000	-		12.223.682.910.000
	Cổ đông cá nhân ngoài CĐ	714.838.580.000			714.838.580.000
	Cổ đông chiến lược ANA	1.244.386.980.000	-		1.244.386.980.000
II	**Thặng dư vốn cổ phần**	**1.220.852.256.541**			**1.220.852.256.541**
III	**Các quỹ**	**779.931.216.740**	-	-	**779.931.216.740**
	Quỹ đầu tư phát triển	779.931.216.740	-		779.931.216.740
		16.183.691.943.281			**16.183.691.943.281**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

I	**Số đầu kỳ (1/1/2021)**	**(7.022.293.653.562)**
II	**Số lỗ trong 06 tháng năm 2021**	**(7.618.657.117.570)**
III	**Số giảm trong kỳ**	-
III	**Số cuối kỳ (31/12/2020)**	**(14.640.950.771.132)**
1	LNST kỳ trước	(7.022.293.653.562)
2	LNST kỳ này	(7.618.657.117.570)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 30/06/2021

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**81.099.966.257**	**81.099.966.257**
2. Ngoại tệ các loại		
USD	1.537.352,99	7.183.108,29
GBP	101.714,90	768.879,35
CZK		
HKD	1.394.336,72	6.061.224,61
CAD	50.916,16	90.769,54
KRW	66.224.940,00	2.766.281.378,00
PHP		
CNY	8.715.955,90	13.897.439,32
RUB	6.203.274,81	22.733.507,25
AUD	86.535,45	486.402,87
TWD	3.900.233,00	2.492.107,00
EUR	646.288,54	4.067.598,78
LAK	1.096.000,00	1.045.000,00
JPY	125.685.635,00	335.345.463,00
SGD	226.213,19	1.170.883,66
MYR	83.474,52	779.919,56
THB	17.633.305,87	14.196.823,26
IDR	271.358.973,00	3.442.547.626,00
NZD		